

2, 中国語で中国茶名を発音!

lǜ chá	bái chá	huáng chá	qīng chá (wū lóng chá)	hóng chá	hēi chá	fēi chá zhī chá
绿茶	白茶	黄茶	青茶 (乌龙茶)	红茶	黑茶	非茶之茶
lóng jǐng chá	bái háo yín zhēn	méng dǐng huáng yá	tiě guān yīn	zhèng shān xiǎo zhǒng	pǔ ěr chá	mò lì huā chá
龙井茶	白毫银针	蒙顶黄芽	铁观音	正山小种	普洱茶	茉莉花茶

チェックしてみましょう!

- お茶の種類は正しく分けられましたか?
- 正しく中国語発音ができましたか?
- 「ジャスミン茶」は何茶に分類されますか?
「非茶之茶」とはどういう意味でしょうか?